

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU Ở QUY MÔ NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN LỢI - HUYỆN QUỲ HỢP - TỈNH NGHỆ AN

Lê Đình Hải<sup>1</sup>, Lê Ngọc Diệp<sup>2</sup>

<sup>1,2</sup>Phân Hiệu Trường Đại Học Lâm Nghiệp

## TÓM TẮT

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành điều tra trực tiếp 60 hộ gia đình trồng mía nguyên liệu (trong đó bao gồm 30 hộ khá và 30 hộ nghèo) thuộc trên địa bàn xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp. Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến cũng đã chỉ ra các nhân tố thuộc về đặc điểm của các hộ nông dân: (1) “Số năm kinh nghiệm”, (2) “Giá bán”, (3) “Số lần tham gia tập huấn”, (4) “Chi phí sản xuất”, (5) “Thâm canh” có ảnh hưởng một cách đáng kể đến hiệu quả kinh tế sản xuất mía nguyên liệu ở quy mô nông hộ. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp để góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất mía nguyên liệu ở quy mô nông hộ trên địa bàn xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

**Từ khóa:** Hiệu quả kinh tế, hồi qui đa biến, huyện Quỳnh Hợp, nhân tố ảnh hưởng, sản xuất mía nguyên liệu, xã Văn Lợi.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời kỳ hội nhập cùng với những chuyển biến tích cực của nền kinh tế Việt Nam thì ngành nông nghiệp luôn được coi là ngành quan trọng hàng đầu. Đối với nông dân Việt Nam hiện nay thu nhập của họ chủ yếu từ những cây trồng, vật nuôi phù hợp và dễ phát triển trên vùng đất của mình. Ngày xưa cây mía tạo ra thu nhập cho người nông dân với các sản phẩm mật mía, đường mía thì ngày nay, cây mía và ngành mía đường tại Việt Nam được xác định không chỉ là ngành kinh tế mang lại lợi nhuận mà còn là một ngành kinh tế xã hội do nó có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống của hàng nghìn người nông dân.

Đã có nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới về việc xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh tế (HQKT) sản xuất mía nguyên liệu, ví dụ như nghiên cứu của Mandla B. Dlamini et al. (2012) và nghiên cứu của Everlyn A. Dindi (2013). Một số nghiên cứu tại Việt Nam như nghiên cứu của Bùi Chí Công (2012), nghiên cứu khác của Trần Lợi (2012). Kết quả của các nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố thuộc đặc điểm của các nông hộ và HQKT sản xuất mía nguyên liệu.

Xã Văn Lợi là một đơn vị hành chính của huyện Quỳnh Hợp, bao gồm 10 thôn, hầu hết nông dân sống dựa vào nông nghiệp là chủ yếu. Trong những năm qua, cây mía đã trở thành cây chủ đạo trong công tác xóa đói giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho nông dân trong xã. Tuy nhiên, người trồng mía nguyên liệu vẫn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất do điều kiện thời tiết khí hậu của vùng khắc nghiệt, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, giá cả thị trường không ổn định và giá cả vật tư nông nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất mía tương đối cao. Trong đó, nguyên nhân thuộc về đặc điểm của nông hộ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố thuộc đặc điểm của các hộ nông dân ảnh hưởng đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu ở quy mô nông hộ sẽ phát huy các yếu tố tích cực, quan trọng và hạn chế các yếu tố tiêu cực để góp phần nâng cao HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các nông hộ ở xã Văn Lợi nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung.

## II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Nội dung nghiên cứu

Bài viết đánh giá được thực trạng về HQKT sản xuất mía nguyên liệu quy mô nông hộ ở xã

Văn Lợi; Đồng thời xác định các nhân tố thuộc về đặc điểm của các hộ nông dân ảnh hưởng đáng kể đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các nông hộ; Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao HQKT sản xuất mía nguyên liệu quy mô nông hộ ở xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

**2.2.1. Sản xuất mía nguyên liệu ở quy mô nông hộ và các nhân tố ảnh hưởng**

**a. Sản xuất mía nguyên liệu ở quy mô nông hộ**

Mía là cây công nghiệp hàng năm có năng suất cao, vừa là cây công nghiệp thực phẩm vừa là cây công nghiệp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp. Hiện mía là cây trồng có giá trị kinh tế, là cây mũi nhọn trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng của nhiều địa phương. Sản xuất mía nguyên liệu ở quy mô nông hộ là

một loại hình sản xuất mía nguyên liệu của hộ gia đình, trong đó mỗi hộ gia đình được quan niệm như một đơn vị kinh tế độc lập.

Trong nghiên cứu này, HQKT sản xuất mía nguyên liệu là sự phản ánh mối quan hệ tương quan giữa hiệu quả về mặt kinh tế của sản xuất mía nguyên liệu với các chi phí bỏ ra và các yếu tố ảnh hưởng khác. Nó đánh giá chủ yếu về mặt kinh tế của hoạt động sản xuất mía nguyên liệu quy mô nông hộ mang lại.

**b. Các nhân tố ảnh hưởng đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu**

Xét về mặt tổng thể, có 3 nhóm nhân tố chính tác động đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu đó là nhân tố về pháp luật và chính sách; Nhân tố về tự nhiên, môi trường và nhân tố về thuộc về đặc điểm của nông hộ (bảng 1).

**Bảng 1. Các nhân tố tiềm năng ảnh hưởng đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu**

| <b>Pháp luật &amp; chính sách</b>  | <b>Đặc điểm tự nhiên, môi trường</b>  | <b>Đặc điểm của nông hộ</b>  |
|--|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ chế chính sách của Nhà nước, tỉnh, địa phương về đất đai, tín dụng, thuế,...</li> <li>- Chính sách đầu tư, hỗ trợ của công ty mía đường</li> <li>- Cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi, thông tin, dịch vụ sản xuất nông nghiệp</li> <li>- Công tác khuyến nông</li> <li>- Thị trường tiêu thụ sản phẩm</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện thời tiết, khí hậu</li> <li>- Điều kiện đất đai</li> <li>- Nguồn nước tưới tiêu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô sản xuất</li> <li>- Số lượng lao động</li> <li>- Mức độ đầu tư</li> <li>- Khoa học kỹ thuật áp dụng</li> <li>- Kinh nghiệm sản xuất</li> <li>- Số lần đi tập huấn</li> </ul> |

**2.2.1. Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu**

Địa điểm nghiên cứu thuộc địa bàn xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp. Tổng diện tích trồng mía của xã chiếm trên 50% diện tích trồng mía của toàn huyện, đồng thời là vùng nguyên liệu chính của công ty TNHH mía đường Nghệ An. Nơi đây tập trung nhiều nông dân trồng mía mang tính đặc trưng và đại diện cho đối tượng nghiên cứu.

Đề tài nghiên cứu áp dụng phương pháp

chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo tiêu chí phân loại nông hộ với số lượng mẫu điều tra là 60 hộ gia đình. Trong đó lựa chọn 02 nhóm hộ: nhóm hộ nghèo gồm 30 hộ và nhóm hộ khá gồm 30 hộ thuộc xã Văn Lợi.

**2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu**

Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua phiếu điều tra khảo sát thực tế được tiến hành ở các nông hộ trồng mía nguyên liệu trên địa bàn xã Văn Lợi. Nội dung phiếu điều tra bao

gồm: Thông tin về chủ hộ, thông tin về đất sản xuất, chi phí sản xuất, hoạt động tiêu thụ sản phẩm, các nhân tố ảnh hưởng đến HQKT và một số kiến nghị của nông hộ.

### 2.2.3. Phương pháp xử lý, phân tích

Nghiên cứu sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 23 cho việc phân tích thống kê mô tả, cho việc xác định các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến KQHT thông qua mô hình hồi qui tuyến tính đa biến (Multiple Linear

Regression). Kết quả của phân tích thống kê so sánh, mô hình hồi qui tuyến tính đa biến là cơ sở để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao HQKT sản xuất mía nguyên liệu ở quy mô nông hộ trên địa bàn xã Văn Lợi.

Để nhận diện các yếu tố thuộc ảnh hưởng đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các hộ nông dân, mô hình tương quan tổng thể là hàm sản xuất Cobb Daughlas và logarit hóa 2 vế ta có phương trình:

$$\ln Y = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1 \ln X_1 + \hat{\beta}_2 \ln X_2 + \hat{\beta}_3 \ln X_3 + \hat{\beta}_4 \ln X_4 + \hat{\beta}_5 \ln X_5 + \hat{\beta}_6 \ln X_6 + \hat{\beta}_7 \ln X_7 + \hat{\beta}_8 X_8 + \hat{\beta}_9 X_9 + \hat{\beta}_{10} X_{10} + \hat{\beta}_{11} X_{11}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Y (Lợi nhuận (nghìn đồng/sào));

Các biến độc lập  $X_j$  ( $j=1\div 11$ ).

Trong nghiên cứu các biến độc lập trong nghiên cứu này chúng tôi chọn các nhân tố sau: Tuổi của chủ hộ ( $X_1$ ), Trình độ học vấn của chủ hộ ( $X_2$ ), Diện tích đất trồng mía của hộ (sào/hộ) ( $X_3$ ), Kinh nghiệm sản xuất ( $X_4$ ), Số lao động ( $X_5$ ), Chi phí sản xuất (Nghìn đồng/sào) ( $X_6$ ), Giá bán (1000đ/tấn) ( $X_7$ ), số lần tham gia tập huấn (lần/năm) ( $X_8$ ), Phân loại hộ (1: hộ khá; 0: hộ nghèo) ( $X_9$ ), Thành phần dân tộc (0=Thái, 1=Kinh) ( $X_{10}$ ); Thâm canh (0=Không, 1=Có) ( $X_{11}$ ).

Thông qua kết quả chạy tương quan hồi qui chọn được những biến có tương quan với biến phụ thuộc (Hệ số tương quan bội – Pearson correlation  $|r| \geq 0,3$ ) để đưa vào mô hình hồi qui đa biến.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

### 3.1. Thực trạng về kết quả và HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các hộ điều tra

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm giá trị sản xuất của các hộ nông dân trồng mía nguyên liệu ở xã Văn Lợi đạt bình quân một hộ là 3.512.760 đồng/sào. Giá trị sản xuất mía

nguyên liệu của các nông hộ có sự khác biệt theo các tiêu chí phân loại hộ khá và hộ nghèo như bảng 2.

Từ bảng 2 ta thấy kết quả sản xuất ở các hộ là khá cao với năng suất bình quân mỗi hộ đạt được 3,94 tấn/sào. Với giá mía bình quân mỗi hộ là 890 nghìn đồng/tấn, giá mía ở đây khá cao vì chất lượng mía của người dân khá tốt, nhà máy thu mua mía theo độ đường khác nhau, hộ có độ đường trong mía cao thì giá mía cao hơn so với hộ gia đình có độ đường trong mía thấp hơn. Thường những cây mía có độ đường cao hơn nó sẽ nặng hơn, và lóng mía dài hơn, cây to hơn so với những vườn mía có độ đường thấp hơn. Giá dao động từ 700 ngàn đồng/tấn cho đến 1.100 nghìn đồng/tấn. Giá trị sản xuất tính bình quân trên hộ đạt 3.512,76 nghìn đồng/sào. Giá trị gia tăng (VA) bình quân trên mỗi hộ là 1.454,11 nghìn đồng/sào. Thu nhập hỗn hợp bình quân mỗi hộ là 1.347,14 nghìn đồng/sào. Với một nguồn lực hữu hạn của nông hộ bình quân mỗi hộ bỏ ra một đồng chi phí sẽ tạo ra được 1,70 nghìn đồng giá trị sản xuất; 0,70 nghìn đồng giá trị gia tăng; 0,65 nghìn đồng thu nhập hỗn hợp. Bình quân mỗi hộ một lao động sẽ tạo ra 1153,11 nghìn đồng/sào giá trị sản xuất và 468,3 nghìn đồng/sào giá trị gia tăng.

**Bảng 2. Kết quả và hiệu quả sản xuất mía của các hộ điều tra**

| Chỉ tiêu | ĐVT        | Bình quân | Hộ khá   | Hộ nghèo |
|----------|------------|-----------|----------|----------|
| 1. NSBQ  | Tấn/sào    | 3,94      | 4,34     | 3,52     |
| 2. Giá   | 1.000đ/tấn | 890       | 934,33   | 845,67   |
| 3. GO    | 1.000đ/sào | 3.512,76  | 4.059,78 | 2.965,73 |
| 4.IC     | 1.000đ/sào | 2.058,65  | 2.155,35 | 1.961,95 |
| 5.VA     | 1.000đ/sào | 1.454,11  | 1.904,43 | 1.003,78 |
| 6. MI    | 1.000đ/sào | 1.347,14  | 1.793,63 | 900,64   |
| 7. GO/IC | Lần        | 1,70      | 1,88     | 1,51     |
| 8. VA/IC | Lần        | 0,70      | 0,88     | 0,51     |
| 9. MI/IC | Lần        | 0,65      | 0,83     | 0,46     |
| 10.GO/LĐ | 1.000đ/sào | 1.153,11  | 1.194,06 | 1.112,15 |
| 11.VA/LĐ | 1.000đ/sào | 468,3     | 560,12   | 376,41   |

Ghi chú: 1 sào Trung Bộ = 500m<sup>2</sup>

Khi xem xét kết quả sản xuất mía của hai nhóm hộ có sự khác biệt khá lớn. Đối với nhóm hộ khá, có sự đầu tư lớn nên năng suất đạt mức cao hơn so với các hộ hộ nghèo. Cụ thể, mức năng suất của nhóm hộ khá đạt 4,34 tấn/sào. Trong khi đó, năng suất nhóm hộ nghèo chỉ đạt 3,52 tấn/sào. Từ đó ta cũng thấy rõ giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp của nhóm hộ khá lớn hơn nhiều so với hộ nghèo. Mức chênh lệch về HQKT sản xuất mía phản ánh đúng sự chênh lệch về mức độ đầu tư cho sản xuất mía giữa các nhóm hộ.

**3.2. Kết quả phân tích mô hình hồi qui đa biến**

Nghiên cứu đã khảo sát bằng bảng hỏi với

dung lượng mẫu (n=60). Nghiên cứu đã sử dụng phần mềm SPSS 23 cho phân tích mô hình hồi qui tuyến tính đa biến để xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các nông hộ thuộc xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

Kết quả chạy tương quan hồi qui giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình hồi qui cho thấy các biến sau có tương quan với  $|r| \geq 0,3$ : Kinh nghiệm sản xuất (X4), Số lao động (X5), Chi phí sản xuất (X6), Giá bán (X7), số lần tham gia tập huấn (X8), Phân loại hộ (X9), và Thâm canh (X11). Các biến này được sử dụng để đưa vào mô hình hồi qui. Kết quả mô hình hồi qui được trình bày qua bảng 3.

**Bảng 3. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu**

| Biến độc lập | Hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa (B) | Hệ số hồi qui chuẩn hóa (Beta) | Kiểm định t | Mức ý nghĩa thống kê (Sig.) | Hệ số phương sai phóng đại (VIF) |
|--------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------|
| Hằng số      | 1,354                            |                                | ,168        | ,867                        |                                  |
| LnX4         | ,637                             | ,385                           | 3,608**     | ,001                        | 1,972                            |
| LnX5         | ,134                             | ,082                           | ,925        | ,359                        | 1,349                            |
| LnX6         | -1,791                           | -,220                          | -1,807*     | ,077                        | 2,555                            |
| LnX7         | 2,524                            | ,369                           | 3,798***    | ,000                        | 1,636                            |
| X8           | ,213                             | ,287                           | 3,190**     | ,002                        | 1,403                            |
| X9           | ,177                             | ,153                           | 1,390       | ,170                        | 2,101                            |
| X10          | ,200                             | ,168                           | 2,120**     | ,039                        | 1,091                            |

Biến phụ thuộc: LnY với Y: Lợi nhuận (1000đ/sào)

Dung lượng mẫu = 60

R<sup>2</sup> = 0,700

R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,659

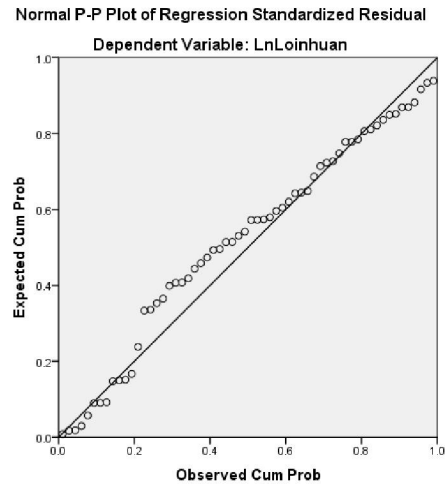
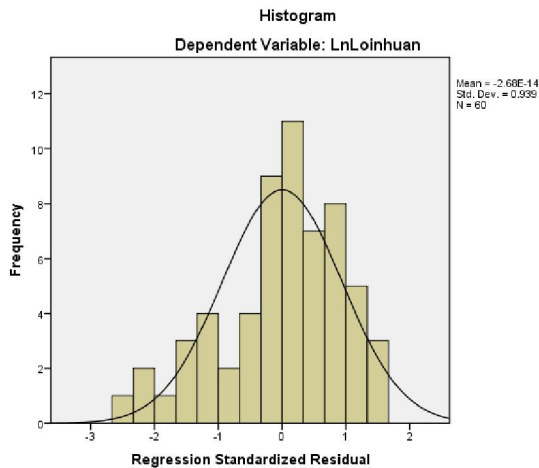
F (7, 52) = 17,297\*\*\*

Durbin Watson = 1,533

Kết quả kiểm định Sig (F (7, 52) = 17,297) = 0,000 <  $\alpha = 0,05$  (bảng 3). Như vậy mô hình hồi qui luôn luôn tồn tại và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Kết quả bảng 3 cho thấy mô hình có hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh 0,659. Như vậy 65,9% sự thay đổi về lợi nhuận sản xuất mía nguyên liệu của

các hộ nông dân được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Còn lại 34,1% được giải thích bởi các nhân tố khác mà chúng ta chưa có điều kiện đưa vào mô hình. Như vậy mô hình hồi qui được xây dựng là tương đối phù hợp.



**Biểu đồ 1. Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai của sai số thay đổi**

Kiểm định các khuyết tật của mô hình cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến vì tất cả các biến đều có VIF < 10, và hệ số Durbin Watson = 1,533 thỏa mãn điều kiện (1 < d < 3) nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan (bảng 3). Đồng thời phân bố của phần dư tiệm cận phân bố chuẩn cho nên mô hình không xảy ra hiện tượng phương sai của sai số thay đổi (biểu đồ 1).

Cũng trong bảng 3, ta thấy biến X7 có ảnh

hưởng đáng kể đến LnY với ý nghĩa thống kê 1%; các biến LnX4, X8 và X10 có ảnh hưởng đáng kể đến LnY với mức ý nghĩa thống kê 5%; còn lại biến LnX6 có ảnh hưởng đáng kể đến LnY với mức ý nghĩa thống kê 10%. Vì vậy có thể kết luận rằng mô hình đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc.

**Bảng 4. Tầm quan trọng của các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể**

| Biến độc lập   | Giá trị tuyệt đối (Beta) | Tỷ lệ (%)  | Xếp hạng |
|----------------|--------------------------|------------|----------|
| LnX4           | ,385                     | 26,9%      | 1        |
| LnX6           | ,220                     | 15,4%      | 4        |
| LnX7           | ,369                     | 25,8%      | 2        |
| X8             | ,287                     | 20,1%      | 3        |
| X10            | ,168                     | 11,8%      | 5        |
| <b>Tổng số</b> | <b>1,429</b>             | <b>100</b> |          |

*Ghi chú: 1 cao nhất, 5 thấp nhất*

Qua kết quả Bảng 4 cho ta thấy thứ tự tầm quan trọng của các biến số ảnh hưởng đáng kể đến HQT sản xuất mía nguyên liệu của các

nông hộ trên địa bàn nghiên cứu. Cao nhất là Số năm kinh nghiệm (X4) (26,9%), tiếp đến là Giá bán (X7) (25,8%), Số lần tham gia tập

huấn(X8) (20,1%), Chi phí sản xuất (X6) (15,4%), và thấp nhất là Thâm canh (11,8%). Qua phân tích cho thấy các yếu tố đã có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh tế.

Hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa (B) cho thấy các biến X4, X7, X8, X10 có giá trị dương nên có ảnh hưởng thuận chiều đến HQKT, còn đối với biến X6 có giá trị âm nên có ảnh hưởng ngược chiều đến HQKT.

### **3.4. Một số giải pháp góp phần nâng cao HQKT sản xuất mía nguyên liệu quy mô nông hộ ở xã Văn Lợi**

Dựa vào kết quả phân tích thực trạng và các nhân tố thuộc về đặc điểm của các hộ nông dân ảnh hưởng đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu quy mô nông hộ ở xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An có thể đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao HQKT sản xuất mía nguyên liệu như sau:

#### **3.4.1. Giải pháp thành lập các tổ, nhóm sản xuất mía nguyên liệu**

Kết quả nghiên cứu trên đã chỉ ra rằng, kinh nghiệm sản xuất của các nông hộ có ảnh hưởng nhiều nhất đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu ở xã Văn Lợi. Như vậy, để có thể giúp đỡ nhau trong sản xuất cũng như trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật thâm canh, các hộ nông dân cần phải thành lập các tổ, nhóm liên kết trồng mía.

Các thành viên trong tổ, nhóm có thể trao đổi kinh nghiệm sản xuất, kỹ thuật mới, hỗ trợ giống, vật tư, hợp tác trao đổi công lao động trong thời vụ tập trung trồng, làm cỏ, đánh lá, bón phân, phun thuốc, thu hoạch,...Ngoài ra, việc hợp tác giữa các thành viên trong tổ, nhóm sản xuất có thể phối hợp trong công tác bảo vệ đồng ruộng cũng như tiêu thụ sản phẩm sau thu hoạch.

#### **3.4.2. Giải pháp giữ ổn định và mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm mía nguyên liệu**

Từ kết quả nghiên cứu trên ta thấy, giá bán là nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu ở xã Văn Lợi (chiếm

25,8%). Hiện nay, các hộ sản xuất mía trên địa bàn xã Văn Lợi thuộc vùng mía nguyên liệu của công ty TNHH mía đường Nghệ An. Giá bán sản phẩm mía được công ty áp dụng chung cho cả vùng mía nguyên liệu, vì vậy có thể nói, giá bán mía nguyên liệu khá ổn định. Tuy nhiên, để trong thời gian tới để giá bán mía nguyên liệu được cao và ổn định hơn, rất cần sự chung tay của các hộ sản xuất, công ty mía đường, các cơ quan quản lý, các cấp chính quyền Trung ương và địa phương để thương hiệu mía đường Nghệ An được nâng cao hơn. Chỉ khi giá bán của các sản phẩm mía đường của công ty TNHH mía đường Nghệ An tăng lên thì giá mía nguyên liệu đầu vào của các hộ nông dân cũng sẽ được tăng lên và ổn định hơn.

Ngoài ra, cần phải thiết lập cơ chế phân bổ lợi ích rõ ràng, minh bạch giữa người trồng mía và công ty mía đường Nghệ An. Có như vậy, các hộ sản xuất mía nguyên liệu mới yên tâm sản xuất và nâng cao số lượng và chất lượng của mía nguyên liệu.

#### **3.4.3. Giải pháp tăng cường công tác khuyến nông ở vùng mía nguyên liệu**

Chiếm 20,1% ảnh hưởng tới HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các hộ nông dân ở xã Văn Lợi là nhân tố số lần đi tập huấn của các nông hộ. Nhằm mục tiêu nâng cao được kiến thức, kỹ thuật của các hộ nông dân để có thể áp dụng được kỹ thuật tiên tiến trong quá trình sản xuất mía nguyên liệu thì cần phải tăng cường hơn nữa công tác khuyến nông ở vùng mía nguyên liệu.

Trong thời gian tới, chính quyền địa phương cần phối hợp với Công Ty TNHH mía đường Nghệ An tổ chức nhiều hơn nữa các lớp tập huấn kỹ thuật cho bà con nông dân. Đồng thời cần phải nâng cao công tác tuyên truyền giúp các hộ nông dân hiểu về mục đích và ý nghĩa của các buổi tập huấn kỹ thuật để khuyến khích bà con nông dân tham gia các lớp tập huấn này.

Công ty TNHH mía đường Nghệ An cần

phối hợp với trung tâm khuyến nông, ban Kinh tế của huyện để xây dựng và thử nghiệm một số mô hình trồng mía nguyên liệu có hiệu quả cao để các hộ nông dân học tập. Có thể tổ chức tham quan học hỏi các địa phương lân cận để tìm ra các mô hình sản xuất mía nguyên liệu phù hợp nhất với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của xã mình. Đồng thời việc tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ khuyến nông cơ sở cũng hết sức quan trọng vì đây là lực lượng gần dân và nắm bắt sát thực tế sản xuất của địa bàn.

#### **3.4.4. Giải pháp giảm chi phí sản xuất mía nguyên liệu**

Một trong những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ tới HQKT sản xuất mía nguyên liệu ở các nông hộ là nhân tố chi phí sản xuất. Giảm được chi phí sản xuất mía nguyên liệu có thể làm tăng lợi nhuận trong sản xuất mía. Từng nông hộ cần phải thay đổi phương thức và tổ chức lại sản xuất mía theo hướng tiến bộ. Áp dụng các phương pháp kỹ thuật mới về phân bón, tưới tiêu, thuốc bảo vệ thực vật... trong chăm sóc và thu hoạch, có như vậy mới đạt được hiệu quả cao và giảm được chi phí trong quá trình sản xuất.

#### **3.4.5. Giải pháp về thâm canh**

Các biện pháp thâm canh có hiệu quả sản xuất cao hơn hẳn so với biện pháp quảng canh. Vì vậy, cần phải áp dụng các biện pháp thâm canh thích hợp như đầu tư cho phân bón, chăm sóc... để góp phần nâng cao năng suất mía.

#### **3.4.6. Các giải pháp khác**

Bên cạnh việc chuyên canh cây mía cần tổ chức trồng xen canh thêm một số loại cây họ đậu, cây lạc để góp phần cải tạo đất, tận dụng đất đai nhằm tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích. Mặt khác, khi trồng xen canh các loại cây này giúp cải tạo đất, chống xói mòn đất, đảm bảo tính bền vững trong sản xuất.

Cần có biện pháp để phòng chống cháy cho mía trong mùa khô. Cây mía vào mùa khô có

rất nhiều lá khô nên dễ cháy và khi cháy thì tốc độ lan nhanh việc dập lửa gặp nhiều khó khăn. Do đó giữa các lô mía phải có đường phân cách, đồng thời tiến hành trồng cây dọc các đường lô này để tạo hành lang ngăn cách lửa.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các hộ nông dân thuộc xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An là rất cấp thiết sẽ giúp cho địa phương phát huy các yếu tố tích cực và hạn chế các yếu tố tiêu cực để góp phần nâng cao HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các nông hộ. Nghiên cứu này có mục tiêu xây dựng và kiểm định mô hình biểu thị mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và HQKT sản xuất mía nguyên liệu của các hộ dân làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao HQKT sản xuất mía nguyên liệu quy mô nông hộ ở xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Để đạt mục tiêu nghiên cứu trên, đề tài nghiên cứu đã khảo sát bằng bảng hỏi cho 60 nông hộ sản xuất mía nguyên liệu trên địa bàn xã Văn Lợi và đã sử dụng các mô hình hồi qui đa biến cho việc xác định được các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến HQKT sản xuất mía nguyên liệu, bao gồm: (1) “Số năm kinh nghiệm”, (2) “Giá bán”, (3) “Số lần tham gia tập huấn”, (4) “Chi phí sản xuất”, (5) “Thâm canh”. Trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng, một số giải pháp cũng đã được đề xuất nhằm nâng cao HQKT sản xuất mía nguyên liệu quy mô nông hộ ở xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An theo thứ tự ưu tiên của các giải pháp theo mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bùi Chí Công (2012), Phân tích hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu của nông hộ của huyện Phụng Hiệp tỉnh Hậu Giang, Luận văn tốt nghiệp.
2. Everlyn A. Dindi (2013), The Managerial Factors Influencing Sugarcane Production by Farmers of Mayoni Division, Mumias Sugar Company in Kenya, Department of Business Administration, Kenyatta University.

3. Mandla B. Dlamini, Micah B. Masuku (2012), Productivity of Smallholder Sugarcane Farmers in Swaziland: The

4. Case of Komati Downstream Development Programme (KDDP) Farmers' Associations, 2005-2011, Environment and Natural Resources Research; Vol. 2, No. 4; 2012.

5. Trần Lợi (2012), Hiệu quả sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh, Báo Khoa học xã hội và nhân văn số 5 tháng 6 năm 2012.

6. UBND xã Văn Lợi (2014), Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2015, Nghệ An.

## **FACTORS INFLUENCING ECONOMIC EFFICIENCY OF MATERIAL SUGARCANE PRODUCTION OF HOUSEHOLDS IN VAN LOI COMMUNE, QUY HOP DISTRICT, NGHE AN PROVINCE**

**Le Dinh Hai<sup>1</sup>, Le Ngoc Diep<sup>2</sup>**

*<sup>1,2</sup>Vietnam National University of Forestry - Southern Campus*

### **SUMMARY**

In this study, we conducted the surveys of 60 households cultivating material sugarcane, including 30 well-off households and 30 poor households in Van Loi commune, Quy hop district, Nghe An province. Results of multiple regression model indicated the factors including: (1) Number of years of experience, (2) Price of sugarcane, (3) Number of training courses that households participated in, (4) Production costs, and (5) Intensive cultivation significantly influence economic efficiency of material sugarcane for households in the study area. The findings of this study, therefore, provided implications for solution development, with the aims being to improve economic efficiency of material sugarcane of households in the study area.

**Keywords: Economic efficiency, factors, material sugarcane production, multiple linear regression, Quy Hop district, Van Loi commune.**

**Người phản biện : PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn**

**Ngày nhận bài : 05/8/2016**

**Ngày phản biện : 20/8/2016**

**Ngày quyết định đăng : 07/9/2016**